

KLb: 814/2024

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10**

-----ooOoo-----

MÃ SỐ THUẾ: 0 3 0 1 1 1 4 0 0 0

☎ : 39 574 730

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2024

o O o

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2024

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 1/2024	QUÝ 1/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20.368.200.608	25.045.704.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20.368.200.608	25.045.704.311
4. Giá vốn hàng bán	11		14.680.293.654	19.071.673.481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5.687.906.954	5.974.030.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		(362.950.596)	96.202.847
7. Chi phí tài chính	22		0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.450.187.466	3.695.144.527
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		1.874.768.892	2.375.089.150
12. Thu nhập khác	31		167.310.839	0
13. Chi phí khác	32		316.655	0
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		166.994.184	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2.041.763.076	2.375.089.150
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		408.415.946	475.017.830
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.633.347.130	1.900.071.320

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Ngọc Thu

Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
QUÝ 1 NĂM 2024

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 1/2024	QUÝ 1/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30.824.722.771	23.477.460.233
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.506.337.708)	(6.268.503.490)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.651.122.982)	(7.142.340.294)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		1.337.590.330	1.635.343.965
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.819.336.220	1.961.869.083
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.008.438.148)	(18.223.041.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.815.750.483	(4.559.212.420)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.704.938	96.202.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		82.704.938	96.202.806
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.898.455.421	(4.463.009.614)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.814.716.331	7.862.268.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9.713.171.752	3.399.258.762

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Ngọc Thu

Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.506.055.234	62.549.850.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.713.171.752	7.814.716.331
1. Tiền	111		7.713.171.752	5.814.716.331
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.000.000.000	37.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.000.000.000	37.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	16.493.373.543	17.082.512.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.927.007.284	15.566.497.030
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.086.303.148	415.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		480.063.111	1.101.015.876
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	124.894.077	233.467.077
1. Hàng tồn kho	141		124.894.077	233.467.077
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		174.615.862	419.153.920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		174.615.862	419.153.920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.562.355.397	44.804.695.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		34.994.331.575	36.222.285.479
1. Tài sản cố định hữu hình	221		34.994.331.575	36.222.285.479
- Nguyên giá	222		77.577.059.336	77.577.059.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.582.727.761)	(41.354.773.857)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		8.424.164.280	8.424.164.280
- Nguyên giá	231		15.251.167.805	15.251.167.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.827.003.525)	(6.827.003.525)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		143.859.542	158.245.496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		143.859.542	158.245.496
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		94.068.410.631	107.354.545.489
NGUỒN VỐN				

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.081.344.064	36.957.765.265
I. Nợ ngắn hạn	310		15.281.417.076	22.431.182.957
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		0	266.415.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.424.228.770	268.981.990
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.855.172.647	3.230.267.563
4. Phải trả người lao động	314		461.444.184	1.515.690.098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		400.431.050	275.931.050
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.661.616.022	7.615.561.449
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.478.524.403	9.258.334.956
II. Nợ dài hạn	330		14.799.926.988	14.526.582.308
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		372.269.210	400.494.710
7. Phải trả dài hạn khác	337		12.086.951.452	11.785.381.272
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.340.706.326	2.340.706.326
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.987.066.567	70.396.780.224
I. Vốn chủ sở hữu	410		55.489.742.239	61.895.337.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.856.395.109	53.856.395.109
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	8.038.942.362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.633.347.130	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.633.347.130	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8.497.324.328	8.501.442.753
1. Nguồn kinh phí	431		73.160.048	77.278.473
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.424.164.280	8.424.164.280
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.068.410.631	107.354.545.489

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2024

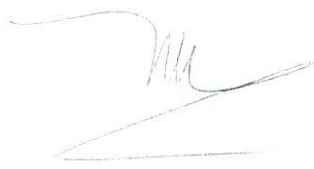
Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

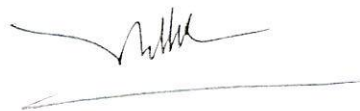
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN QUÝ 1 NĂM 2024

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 1/2024		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
111	TIỀN MẶT	15.540.929		6.349.629.104	6.357.895.019	7.275.014	
112	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC	44.799.175.402		44.180.722.201	55.274.000.865	33.705.896.738	
131	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	15.297.515.040		27.808.085.308	30.602.821.834	12.502.778.514	
133	THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			345.402.765	345.402.765		
138	PHẢI THU KHÁC	997.722.549		(396.826.951)	266.355.733	334.539.865	
141	TẠM ỨNG	91.489.000		253.817.308	216.317.308	128.989.000	
152	NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU			751.732.743	751.732.743		
153	CÔNG CỤ DỤNG CỤ	233.467.077		146.898.000	255.471.000	124.894.077	
154	CHI PHÍ SXKD DỒ DANG						
211	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	77.577.059.336				77.577.059.336	
214	HAO MÒN TSCĐ		48.181.777.382		1.227.953.904		49.409.731.286
217	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	15.251.167.805				15.251.167.805	
242	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	577.399.416		3.900.000	262.824.012	318.475.404	
331	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	148.584.149		2.892.804.738	955.085.739	2.086.303.148	
333	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN		3.230.267.563	3.446.688.290	2.071.593.374		1.855.172.647
334	PHẢI TRẢ CNV		1.515.690.098	10.207.648.111	9.153.402.197		461.444.184
335	CHI PHÍ PHẢI TRẢ		275.931.050		124.500.000		400.431.050
338	PHẢI TRẢ KHÁC		8.004.251.832	7.638.262.195	5.651.361.349		6.017.350.986
344	NHẬN KÝ CƯỢC KÝ QUỸ		11.785.381.272	235.000.000	536.570.180		12.086.951.452
353	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		9.258.334.956	3.819.690.553	39.880.000		5.478.524.403
356	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		2.340.706.326				2.340.706.326

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 1/2024		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
411	NGUỒN VỐN KINH DOANH		53.856.395.109				53.856.395.109
414	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		8.038.942.362	8.038.942.362			
421	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI			3.940.279.076	5.573.626.206		1.633.347.130
4211	Lợi nhuận năm trước						
4212	Lợi nhuận năm nay			3.940.279.076	5.573.626.206		1.633.347.130
461	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		77.278.473		(4.118.425)		73.160.048
466	NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ		8.424.164.280				8.424.164.280
511	DOANH THU BÁN HÀNG			20.368.200.608	20.368.200.608		
515	DOANH THU HĐ TÀI CHÁNH			(362.950.596)	(362.950.596)		
621	CP NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			993.867.717	993.867.717		
622	CP NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			5.973.650.796	5.973.650.796		
627	CP SẢN XUẤT CHUNG			8.261.777.236	8.261.777.236		
632	GIÁ VỐN HÀNG BÁN			14.680.293.654	14.680.293.654		
642	CP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			3.450.787.466	3.450.787.466		
711	THU NHẬP KHÁC			167.310.839	167.310.839		
811	CHI PHÍ KHÁC			316.655	316.655		
821	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN			408.415.946	408.415.946		
911	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KD			24.112.839.927	24.112.839.927		
	TỔNG CỘNG	154.989.120.703	154.989.120.703	197.717.186.051	197.717.186.051	142.037.378.901	142.037.378.901

LẬP BIỂU



Phạm Ngọc Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Tuyết Nhung



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

5- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;

- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ

Cuối kỳ

7.275.014

Đầu năm

15.540.929

Tiền gửi ngân hàng	7.705.896.738	5.799.175.402
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10	4.911.880.363	4.687.318.313
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10 (B Nguyễn Kim)	904.178.095	903.331.871
- Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	1.840.030.769	181.083.335
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDB)	49.807.511	27.441.883
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM (HDB)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	9.713.171.752	7.814.716.331
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	24.000.000.000	37.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10	24.000.000.000	27.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDB)		10.000.000.000
Cộng	24.000.000.000	37.000.000.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu khác	480.063.111	1.101.015.876
- Phải thu khấu hao TSCĐ Chung cư Lê Thị Riêng	57.781.339	63.791.233
- Các khoản tạm ứng nhân viên	128.989.000	91.489.000
- Các khoản ký quỹ, ký cược		
- Chi sự nghiệp		
- Lãi dự thu tiền lãi ngân hàng	273.460.273	776.446.574
- Phải thu thuế TNCN		149.458.570
- Phải thu Bảo lãnh ngân hàng	4.246.000	4.244.000
- Phải thu công viên Z756		
- Khác	15.586.499	15.586.499
Phải thu khách hàng	13.927.007.284	15.566.497.030
- Phải thu tiền thuộc sở hữu nhà nước	372.269.210	400.494.710
- Phải thu các dịch vụ thu gom rác	858.754.656	631.890.305
- Phải thu Ban quản lý Đầu tư xây dựng công trình Quận 10	9.872.646.832	11.551.534.238
- Phải thu Công ty TNHH ĐTPT Phú Khang	1.443.444.388	1.443.444.388
- Phải thu Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn	355.548.000	
- Các khách hàng khác	1.024.344.198	1.539.133.389
Trả trước cho người bán	2.086.303.148	415.000.000
- Trả trước ông Nguyễn Tấn Thuận (Các công trình)	150.000.000	150.000.000
- Trả trước ông Nguyễn Thanh Việt (Các công trình)		
- Ứng trước Cty CP Chứng khoán ASC	55.000.000	55.000.000
- Ứng trước Cty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	55.000.000	55.000.000
- Ứng thanh toán trước cho các bộ phận trong công ty	1.826.303.148	155.000.000
Cộng	16.493.373.543	17.082.512.906
4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	124.894.077	233.467.077
Chi phí SX, KD dở dang		
Cộng	124.894.077	233.467.077
5- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí đồng phục cho nhân viên		133.606.667
- Các khoản chi trả khác	174.615.862	285.547.253
Cộng	174.615.862	419.153.920
Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	143.859.542	158.245.496

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	MMTB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	(I)	(III)	(IV)		
Số dư đầu kỳ	30.099.128.365	45.082.965.786	2.394.965.185	0	77.577.059.336
- Mua trong năm					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	30.099.128.365	45.082.965.786	2.394.965.185	0	77.577.059.336
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.790.000.879	23.586.939.412	1.977.833.566	0	41.354.773.857
- Khấu hao trong kỳ	270.382.578	898.726.062	58.845.264		1.227.953.904
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	16.060.383.457	24.485.665.474	2.036.678.830	0	42.582.727.761
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	14.309.127.486	21.496.026.374	417.131.619	0	36.222.285.479
- Tại ngày cuối kỳ	14.038.744.908	20.597.300.312	358.286.355	0	34.994.331.575

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

8- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	15.251.167.805	-	-	15.251.167.805
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15.251.167.805			15.251.167.805
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	6.827.003.525	-	-	6.827.003.525
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.827.003.525			6.827.003.525
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	8.424.164.280			8.424.164.280
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8.424.164.280			8.424.164.280
- Nhà và quyền sử dụng đất				

9- Nợ ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Phải trả người bán

266.415.851

Người mua trả tiền trước

1.424.228.770

268.981.990

- Người mua trả tiền trước thuộc dự án công trình Cao Thắng

210.000.000

210.000.000

- Khách hàng khác

1.214.228.770

58.981.990

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

1.855.172.647

3.230.267.563

- Thuế GTGT

574.575.308

870.486.268

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

408.415.946

1.337.590.330

- Thuế Thu nhập cá nhân

209.998

150.219.570

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

871.971.395

871.971.395

Phải trả công nhân viên	461.444.184	1.515.690.098
- Lương công nhân viên	231.888.663	597.994.577
- Lương viên chức quản lý	229.555.521	917.695.521
Chi phí phải trả ngắn hạn	400.431.050	275.931.050
- Chi phí phải trả NVS, Kios P.6, Chợ đêm	400.431.050	275.931.050
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.661.616.022	7.615.561.449
- Kinh phí công đoàn	112.093.018	
- Chi phí giữ lại gói thầu duy tu thoát nước	717.835.974	717.835.974
- Lô D Ngô Gia Tự và Lô S Nguyễn Kim	298.423.012	298.423.012
- Thu tiền bán, thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	1.006.123.771	3.233.579.775
- Thu tiền mặt bằng trệt - lửng, nhà, đất Quận giao quản lý	1.035.209.388	473.514.608
- Phí sửa chữa bán - thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	982.401.964	1.094.728.727
- Nhà vệ sinh	256.054.834	256.054.834
- Tiền lương còn lại năm 2022 của Kiểm soát viên		75.600.000
- Thu tiền thuê nhà SXKD	554.226.330	
- Các khoản phải trả khác	699.247.731	1.465.824.519
Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.478.524.403	9.258.334.956
- Quỹ khen thưởng phúc lợi của nhân viên	4.800.312.410	8.580.122.963
- Quỹ khen thưởng của Ban điều hành	678.211.993	678.211.993
Cộng	15.281.417.076	22.431.182.957
10- Nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác	12.086.951.452	11.785.381.272
Doanh thu chưa thực hiện	372.269.210	400.494.710
- Công nợ tiền thuê nhà SHNN	372.269.210	400.494.710
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.340.706.326	2.340.706.326
Cộng	14.799.926.988	14.526.582.308

11- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CHS (411)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự phòng tài chính)	Quỹ đầu tư phát triển (414)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	CỘNG
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	53.856.395.109			8.127.832.410	0	0	61.984.227.519
- Lãi trong năm trước					7.828.028.997		7.828.028.997
- Giảm vốn trong năm trước				88.890.048			88.890.048
- Trích lập các quỹ					7.828.028.997		7.828.028.997
Số dư cuối năm trước	53.856.395.109		0	8.038.942.362	0	0	61.895.337.471
Số dư đầu năm nay	53.856.395.109		0	8.038.942.362	0	0	61.895.337.471
Tăng năm nay							0
- Lãi trong năm nay					1.633.347.130		1.633.347.130
- Giảm vốn trong năm nay				8.038.942.362			8.038.942.362
- Trích lập các quỹ							0
Số dư cuối kỳ	53.856.395.109		0	-	1.633.347.130	0	55.489.742.239

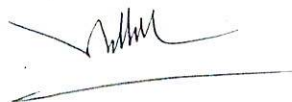
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	53.856.395.109	53.856.395.109
Cộng	53.856.395.109	53.856.395.109
12- Nguồn kinh phí và quỹ khác		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	73.160.048	77.278.473
Cộng	8.424.164.280	8.424.164.280
	8.497.324.328	8.501.442.753
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong		
<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :</u>		(Đơn vị tính : đồng)
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.368.200.608	25.045.704.311
Trong đó :		
Doanh thu dịch vụ công ích (nguồn ngân sách)	8.697.132.265	13.210.416.063
Doanh thu - Thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN		600.977.645
Doanh thu dịch vụ công ích (ngoài ngân sách)	5.502.896.613	5.509.189.725
Doanh thu TTĐM Nhật Tảo, Kios Phường 6, Phố đi bộ đêm	3.267.113.008	3.399.184.043
Doanh thu Hoạt động khác - Mặt bằng	40.909.092	73.636.365
Doanh thu Hoạt động khác - Vận hành nhà cao tầng	2.544.163.626	2.064.069.967
Doanh thu Hoạt động khác - Công trình xây dựng	179.183.326	
Doanh thu khác	4.444.444	
Doanh thu thu chi hộ (B Nguyễn Kim, Z756)	132.358.234	188.230.503
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.368.200.608	25.045.704.311
2- Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ công ích (nguồn ngân sách)	Năm nay	Năm trước
Giá vốn - Thu tiền thuê nhà SHNN	9.728.454.827	11.372.720.254
Giá vốn dịch vụ công ích (ngoài ngân sách)		600.977.645
Giá vốn TTĐM Nhật Tảo, Kios Phường 6, Phố đi bộ đêm	179.002.169	2.482.814.313
Giá vốn Hoạt động khác - Mặt bằng	1.930.537.232	2.603.872.413
Giá vốn Hoạt động khác - Vận hành nhà cao tầng		53.344.774
Giá vốn Hoạt động khác - Công trình xây dựng	2.614.210.312	1.673.498.114
Giá vốn thu chi hộ (B Nguyễn Kim, Z756)	95.730.880	96.215.465
Cộng	132.358.234	188.230.503
	14.680.293.654	19.071.673.481
3- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Năm nay	Năm trước
Cộng	(362.950.596)	96.202.847
	(362.950.596)	96.202.847
4- Chi phí tài chính		
Cộng		
5- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu quản lý	1.786.634.264	1.286.347.922
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.172.011	120.890.484
Thuế, phí và lệ phí	279.213.879	281.268.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.000.000	4.000.000
Chi phí bằng tiền khác	1.126.866.702	1.671.324.828
Cộng	213.300.610	331.312.864
	3.450.187.466	3.695.144.527
6- Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước

Thu nhập khác	167.310.839	0
Cộng	167.310.839	0
8- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản chậm nộp thuế	316.655	-
Cộng	316.655	-
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.041.763.076	2.375.089.150
Các khoản chi phí không được trừ	316.655	-
Thu nhập tính thuế	2.042.079.731	2.375.089.150
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	408.415.946	475.017.830
Chi phí thuế TNDN hiện hành	408.415.946	475.017.830
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.266.127.755	1.722.318.723
- Chi phí nhân công	9.088.328.537	8.320.300.519
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.227.953.904	1.182.880.329
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.126.666.766	8.132.415.364
- Chi phí khác bằng tiền	3.421.720.813	3.408.903.073
Cộng	18.130.797.775	22.766.818.008

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : Đơn vị hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu



Phạm Ngọc Thu

Kế toán trưởng



Lâm Thị Tuyết Nhung

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Thảo

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG QUÝ 1 NĂM 2024

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	372.269.210	400.494.710
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	28.225.500	
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			3.230.267.563	4.917.881.014
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	53.856.395.109	53.856.395.109
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	1.686.595.777	2.412.173.091
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	1.686.595.777	2.412.173.091
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	3.061.690.693	3.243.003.573
- Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	1.855.172.647	4.087.050.532
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	9.088.328.537	8.320.300.519
13. Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	283	281
14. Tiền lương bình quân người/tháng		P (đồng)	10.692.151	9.869.870

Tp.HCM, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Ngọc Thu

Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo